

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	The <i>black</i> sheep	hoàn toàn bất ngờ
2	<i>Blue</i> in the face	ăn mừng
3	<i>Red-letter</i> day	nạn quan liêu
4	<i>White</i> as a ghost/sheet	sức khoẻ tốt
5	With flying <i>colors</i>	chứng minh cái gì
6	Once in a <i>blue</i> moon	có tính nhất gan
7	Black and white	bật đèn xanh
8	Catch sb <i>red-handed</i>	bắt tại trận
9	Have a <i>yellow</i> streak	năm thì mười hoạ, hiếm khi
10	Get/give the <i>green</i> light	rõ ràng
11	Out of the <i>blue</i>	ngịch tử, phá gia chi tử
12	Paint the town <i>red</i>	mãi mãi, lâu đến vô vọng
13	<i>Red</i> tape	ngày đáng nhớ vì có chuyện tốt lành, ngày vui
14	In the <i>pink</i> = in good health	trắng bệch, nhợt nhạt
15	Lend <i>color</i> to St	xuất sắc